

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21/8/2023.
V/v “Tranh chấp hôn nhân gia
đình”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Công Đạt, ông Y Mung Niê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023 tại Hội trường B Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị B, sinh năm 1999 - có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Anh Trần Kiến N, sinh năm 1992 - vắng mặt không có lý do.

Địa chỉ: Buôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và qua trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Phạm Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị B và anh Trần Kiến N tự nguyện yêu thương nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi và có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 07/11/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách của hai vợ chồng ngày càng trái ngược nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay, chị B và anh N đã sống ly thân. Hiện nay, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị B không còn tình cảm yêu thương và không muốn chung sống với anh N nữa nên chị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Kiến N.

Về con chung: Chị Phạm Thị B và anh Trần Kiến N có 02 con chung là cháu Trần Gia H và Trần Gia B cùng sinh ngày 21/11/2018. Sau ly hôn, chị Phạm Thị B yêu cầu

Tòa án giải quyết giao cho chị Phạm Thị B là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là cháu Trần Gia H và Trần Gia B đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh Trần Kiến N vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh N và không tiến hành hòa giải được cho anh N và chị B.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi trước thời điểm xét xử đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật, xác định đúng tư cách tố tụng của đương sự. Tại phiên tòa HĐXX thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Đối với những người tham gia tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 70, 72 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị B, chị B được ly hôn anh Trần Kiến N.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 con chung là Trần Gia H và Trần Gia B cùng sinh ngày 21/11/2018, cho chị B là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị B không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị Phạm Thị B không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trần Kiến N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Phạm Thị B, bị đơn anh Trần Kiến N.

[3] Về yêu cầu của đương sự nhận thấy rằng:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị B và anh Trần Kiến N là quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 07/11/2017. Theo chị B trình bày vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất

đồng quan điểm sống, tính cách của hai vợ chồng ngày càng trái ngược nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay, chị B và anh N đã sống ly thân. Hiện nay, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị B không còn tình cảm yêu thương và không muốn chung sống với anh N nữa. Nay chị B có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Do anh N không tham gia tố tụng trong tất cả các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa hôm nay nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh N.

Tại biên bản xác minh ngày 03/7/2023 ghi nhận như sau: Ông Y Nh Mlô – Buôn trưởng buôn K, xã C cung cấp thông tin: Anh Trần Kiến N có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú ổn định tại địa phương. Tuy nhiên do công việc làm ăn xa, thường hay vắng nhà nên Thư ký Tòa án không thể thực hiện được việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh N. Còn chị B và 02 con chung của chị B, anh N là cháu Trần Gia H và Trần Gia B đã đi khỏi địa phương từ khoảng tháng 3/2021 cho đến nay. Về quan hệ hôn nhân thì theo thông tin từ người dân địa phương, anh N và chị B có mâu thuẫn vợ chồng với nhau nên chị B đã đưa 02 con là cháu H và cháu B về nhà mẹ đẻ của chị B ở. Chị B và anh N không thông báo cho Ban thôn biết về mâu thuẫn của vợ chồng nên Ban thôn không nắm rõ mâu thuẫn của vợ chồng anh chị là gì, cũng như Ban thôn chưa hòa giải cho vợ chồng anh chị vì chị B, anh N không yêu cầu Ban thôn hòa giải. Nay chị B có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người phụ nữ và trẻ em.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị B và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho chị B được ly hôn anh N là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị B và anh N có 02 con chung là cháu Trần Gia H và Trần Gia B cùng sinh ngày 21/11/2018. Hiện nay, cả hai con đều đang ở với chị B và chị B cũng có nguyện vọng được là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con đến tuổi trưởng thành, hơn nữa anh N không tham gia tố tụng nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh N. Do vậy, giao 02 con chung là cháu Trần Gia H và Trần Gia B cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi) là đảm bảo quyền lợi của các cháu. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị B không yêu cầu. Anh N được quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở là phù hợp với Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Phạm Thị B phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị B. Chị Phạm Thị B được ly hôn anh Trần Kiến N.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Gia H và Trần Gia B cùng sinh ngày 21/11/2017 cho chị Phạm Thị B là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Kiến N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Phạm Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2022/0000318 ngày 24/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt biết được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- THADS huyện Krông Búk;
- Lưu VT; hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lê Anh Thái